

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 02 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Chính
Bà Nguyễn Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nhất – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phan Văn C; sinh năm: 1978; địa chỉ: Thôn T, xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị La Thị H; sinh năm: 1989; địa chỉ: Thôn T, xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (không có lý do).

3. *Người làm chứng:*

- Ông Vũ Tiến T; sinh năm: 1952; địa chỉ: Thôn T, xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Bà Phú Thị L; sinh năm: 1957; địa chỉ: Thôn T, xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Chị Đỗ Thị Th; sinh năm: 1977; địa chỉ: Thôn T, xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo đơn, bản tự khai, đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt, nguyên đơn là anh Phan Văn C khai rằng anh và chị La Thị H đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Khi mới kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2014 thì hay phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, không có được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý và việc học hành của các con. Mâu thuẫn đã được vợ chồng cố gắng khắc phục và họ hàng hai bên gia đình hàn gắn nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn của vợ chồng diễn ra ngày càng nhiều và trầm trọng hơn. Tháng 6 năm 2018, chị H bỏ nhà đi, thường xuyên thay đổi địa chỉ nơi ở của mình. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, chị H thỉnh thoảng về thăm các con, còn vợ chồng thì không quan tâm đến nhau nữa. Nay anh C thấy gia đình không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt nên anh C xin ly hôn chị H. Vợ chồng có hai con trai chung là Phan Quang Ch, sinh ngày 13/10/2009 và Phan Trọng N, sinh ngày 15/8/2015; hiện đang ở với anh C. Khi ly hôn, anh C đề nghị được nuôi cả hai con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con. Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Bị đơn là chị La Thị H đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản khác của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị H không nộp cho Tòa án văn bản nào về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không nộp cho Tòa án được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Sau đó, chị H cũng không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án.

Theo Bản tự khai nguyện vọng của cháu Phan Quang Ch, là con của vợ chồng anh C và chị H, thì cháu Ch trình bày rằng thấy bố mẹ có mâu thuẫn; năm 2018 mẹ bỏ đi đâu không biết, đến tết mới về thăm con một lúc rồi lại đi; nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Theo Biên bản lấy lời khai của những người làm chứng là ông Vũ Tiến T, bà Phú Thị L và chị Đỗ Thị Th thì những người làm chứng đều khai là có biết vợ chồng anh C, chị H phát sinh mâu thuẫn; chị H bỏ đi mấy năm nay nhưng không biết đi đâu, làm gì, đến tết mới về thăm con nhưng về một lúc rồi lại đi luôn; hai con chung ở với anh C và ông bà nội.

Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Q cung cấp thông tin cho biết theo nội dung hòa giải tại thôn, thì anh C cho rằng vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, chị H bỏ đi từ tháng 6 năm 2018 đến nay, thỉnh thoảng về thăm con; anh C xin ly hôn và muốn nuôi cả hai con chung; còn chị H vắng mặt tại buổi hòa giải nên không nắm được nguyện vọng của chị H.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, phía nguyên đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự có liên quan đến mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Phan Văn C ly hôn với chị La Thị H; về con chung thì căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con cho anh C trực tiếp nuôi, chị H không phải cấp dưỡng cho con; về tài sản chung thì các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến; đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Phan Văn C và chị La Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2009, là kết hôn hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của anh C cũng như các tài liệu, chứng cứ mà anh C đã nộp cho Tòa án, lời khai của những người làm chứng cũng như thông tin do Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Q cung cấp thì Tòa án thấy vợ chồng anh C và chị H đã phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến sống ly thân từ năm 2018; mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho anh C ly hôn chị H.

[2] Anh C và chị H có hai con trai chung là Phan Quang Ch, sinh ngày 13/10/2009 và Phan Trọng N, sinh ngày 15/8/2015; hiện đang ở với anh C. Anh C có yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng cho con. Cháu Ch có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì xin được ở với bố. Do đó, Tòa án thấy cần căn cứ các điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con cho anh C trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi, chị H không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phan Văn C ly hôn chị La Thị H.

- Về con chung: Giao cho anh Phan Văn C trực tiếp nuôi hai con trai chung là Phan Quang Ch, sinh ngày 13/10/2009 và Phan Trọng N, sinh ngày 15/8/2015, cho đến khi con đủ 18 tuổi; chị La Thị H không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Anh Phan Văn C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03565 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, anh C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mai Hồng